

Bản án số: 185/2026/HNGĐ - ST.

Ngày: 24 - 4 - 2026.

“V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hoàng Việt.

Bà Trần Thị Thanh Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ông Thị Cành Nha – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2026/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026 về “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 669/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Bé L, sinh ngày 26/6/1990; căn cước công dân: 094190016961; địa chỉ: Ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh Phước L1, sinh năm 1989; chứng minh nhân dân: 365754874; địa chỉ: Ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 09/02/2026 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Bé L trình bày: Bà Phạm Thị Bé L và ông Huỳnh Phước L1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ) và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 04/2011, quyền số: 01/2010 ngày 11/01/2011. Sau khi kết hôn bà L và ông L1 sống chung hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống không có tiếng nói chung trong cuộc sống gây ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được. Bà Phạm Thị Bé L và ông Huỳnh Phước L1 sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Trong quá trình chung sống bà Phạm Thị Bé L

và ông Huỳnh Phước L1 có 01 (một) người con chung tên Huỳnh Như N, sinh ngày 12/07/2012. Hiện con chung đang sống với bà N. Trong quá trình chung sống, bà Phạm Thị Bé L và ông Huỳnh Phước L1 không có tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Bé L yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Phước L1; về con chung: Bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông L1 cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với bị đơn ông Huỳnh Phước L1: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông L1, nhưng ông L1 không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông L1 để tham gia tố tụng tại phiên hòa giải nhưng ông L1 vẫn vắng mặt nên Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Bị đơn ông Huỳnh Phước L1 đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông Huỳnh Phước L1 chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa xét thấy tình trạng của vợ chồng bà Phạm Thị Bé L và ông Huỳnh Phước L1 đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L; về con chung giao cháu Huỳnh Như N, sinh ngày 12/07/2012 cho bà L đến khi cháu N đủ 18 tuổi; ông L1 không cấp dưỡng cho con chung. Dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho ông L1 mà không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 09/02/2026 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Bé L trình bày: Bà L và ông Huỳnh Phước L1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ) và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 04/2011, quyền số: 01/2010 ngày 11/01/2011. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Bé L yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Phước L1; về con chung: Bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Huỳnh Như N, sinh ngày 12/7/2012 đến khi cháu N đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông L1 cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung: Không

có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Trong vụ án, bị đơn ông Huỳnh Phước L1 hiện đang cư trú tại ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Phước L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng không lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông L1.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà Phạm Thị Bé L và ông Huỳnh Phước L1 tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ) và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 04/2011, quyển số: 01/2010 ngày 11/01/2011 nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông L1 là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà L có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét lý do yêu cầu ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian chung sống ông, bà luôn xảy ra bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên vợ chồng thường cãi vã qua lại, mâu thuẫn kéo dài, từ đó cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, luôn bất hòa. Ông L1 và bà L đã sống ly thân với nhau từ năm 2023 cho đến nay, sau khi sống ly thân thì bà L và ông L1 không gặp nhau, cũng như không cho nhau cơ hội để hàn gắn tình cảm. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để động viên vợ chồng bà L và ông L1 đoàn tụ với nhau nhưng ông L1 vẫn vắng mặt và bà L vẫn kiên quyết ly hôn với ông L1 vì tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, tình trạng của vợ chồng bà L và ông L1 đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà L là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông L1. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà L là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông L1.

[5]. Về con chung: Bà Phạm Thị Bé L xác định trong thời gian chung sống, bà L và ông Huỳnh Phước L1 có 01 (một) người con chung tên Huỳnh

Như N, sinh ngày 12/7/2012, hiện con chung đang sống chung với bà L; bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Xét thấy, từ khi bà L và ông L1 không sống chung với nhau cho đến nay cháu N do bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án cháu N có nguyện vọng sống chung với bà L. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu N, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải giao cháu N cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Ngoài ra, căn cứ vào Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho ông Huỳnh Phước L1 mà không ai được cản trở.

[6]. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị Bé L không yêu cầu cấp dưỡng cho con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Bé L xác định không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8]. Về nợ chung: Bà Phạm Thị Bé L xác định trong thời gian chung sống bà L và ông Huỳnh Phước L1 không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9]. Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bà Phạm Thị Bé L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Huỳnh Phước L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Bé L.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Bé L được ly hôn với ông Huỳnh Phước L1.

1.2. Về con chung: Giao cháu Huỳnh Như N, sinh ngày 12/7/2012 cho bà Phạm Thị Bé L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho ông Huỳnh Phước L1 mà không ai được cản trở.

1.3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị Bé L không yêu cầu cấp dưỡng cho con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

1.4. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Bé L xác định không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

1.5. Về nợ chung: Bà Phạm Thị Bé L xác định trong thời gian chung sống bà L và ông Huỳnh Phước L1 không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Bé L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004140 ngày 05/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ; như vậy, bà Phạm Thị Bé L đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm. Ông Huỳnh Phước L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 9 – Cần Thơ;
- UBND xã Trần Đề;
- TAND Thành phố Cần Thơ
- (P. Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra và THA);
- THADS Thành phố Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Ánh